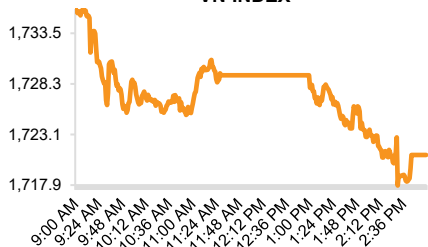


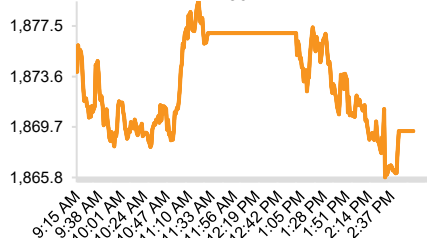
KHOI PHAN TICH & TU VAN DAU TU VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

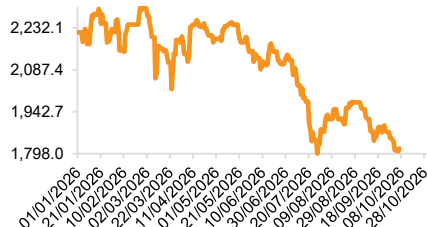
VN-INDEX



VN30



VN MIDCAP



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.721,0	264,7	124,7
1 ngày (%)	-0,8	1,2	0,4
1 tháng (%)	-4,1	-2,9	-1,4
Từ 2026	-3,6	6,4	3,1
1 năm (%)	-1,5	-3,3	11,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	323	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,5	1,0	0,5
Số mã tăng	158	67	127
Số mã giảm	154	64	131
Số mã tham chiếu	94	162	472

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,8%, Bất động sản gây áp lực lên chỉ số

Phiên giao dịch ngày 12/10/2026 ghi nhận VN-Index giảm 14,1 điểm (-0,8%) xuống 1.721,0 điểm. Chỉ số giảm trong phần lớn thời gian giao dịch, chủ yếu do nhóm Bất động sản suy yếu, trong khi Ngân hàng và một số nhóm ngành khác tăng nhẹ. Độ rộng thị trường cân bằng với 154 mã tăng, trong đó bốn mã tăng trần, 60 mã đứng giá và 148 mã giảm, gồm sáu mã giảm sàn. Trái ngược với HoSE, HNX-Index tăng 3,1 điểm (+1,2%) lên 264,7 điểm.

VN30 giảm 4,1 điểm (-0,2%) xuống 1.869,4 điểm, với 13 mã tăng, hai mã đứng giá và 15 mã giảm. VN100 giảm 5,4 điểm (-0,3%) xuống 1.761,3 điểm, với 45 mã tăng, bảy mã đứng giá và 46 mã giảm.

Xét theo ngành, 7/19 ngành tăng điểm, trong khi 12 ngành giảm. Bất động sản giảm mạnh nhất 2,5%, tiếp theo là Dầu khí (-1,8%), Hóa chất (-1,3%), Dịch vụ tiện ích (-0,8%) và Công nghệ (-0,8%). Ở chiều ngược lại, Tài nguyên tăng 1,7%, Xây dựng & Vật liệu tăng 1,1%, Viễn thông tăng 0,7%, Ngân hàng tăng 0,3% và Dịch vụ tài chính tăng 0,3%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, giảm 27,6% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 584,0 tỷ đồng, tập trung tại TCB (114,9 tỷ đồng), PNJ (105,0 tỷ đồng), FPT (91,2 tỷ đồng), VIX (60,5 tỷ đồng) và VIC (46,2 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, HPG dẫn đầu với 128,1 tỷ đồng, tiếp theo là HDB (31,0 tỷ đồng), NVL (18,0 tỷ đồng), VIB (16,5 tỷ đồng) và PVT (12,2 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng hợp lý và rà soát các cổ phiếu đang suy yếu, đặc biệt tại những nhóm giảm mạnh như Bất động sản. Hạn chế gia tăng tỷ trọng khi diễn biến giữa các nhóm ngành còn phân hóa; 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư nên tiếp tục quan sát và có thể giải ngân từng phần vào các cổ phiếu duy trì diễn biến tích cực, ưu tiên doanh nghiệp có nền tảng cơ bản tốt và tránh mua đuổi sau các phiên tăng mạnh.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	26,0	3,2	-1,1	0,5	-14,4	-11,2	-23,9
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,3	19,6	5,0	-0,1	1,3	-11,5	-9,5	6,6
Năng lượng	2,8	9,9	1,9	-1,7	8,6	63,9	53,4	-27,4
Tài chính	36,5	10,5	1,5	0,4	-1,9	-4,8	-11,7	-23,7
Chăm sóc sức khỏe	0,4	13,8	2,5	-0,5	-0,5	-12,4	-7,1	781,4
Công nghiệp	6,3	23,6	3,1	0,0	1,4	-15,0	-11,0	9,8
Công nghệ thông tin	1,5	10,9	2,6	-1,3	-12,0	-30,0	-30,9	-44,6
Vật liệu xây dựng	5,4	13,3	1,5	0,7	0,8	-0,7	-8,5	30,8
Bất động sản	30,6	56,6	7,1	-2,6	-9,8	16,7	82,2	-14,4
Dịch vụ tiện ích	4,0	13,2	2,2	-1,1	-2,9	5,4	16,8	-10,1

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá Brent giảm 0,1% xuống 104,61 USD/thùng khi kỳ vọng nguồn cung Nga tăng sau thỏa thuận ngừng tấn công hạ tầng năng lượng Nga - Ukraine, dù xung đột Trung Đông tiếp tục giữ giá dầu trên 100 USD/thùng.
- IMF cho biết làn sóng đầu tư AI đang giúp duy trì tăng trưởng toàn cầu quanh 3%, trong đó có thể nâng tăng trưởng các nền kinh tế phát triển ở châu Á thêm tới 1 điểm % và các nền kinh tế mới nổi châu Á thêm 0,8 điểm %. Tuy nhiên, IMF cảnh báo AI có thể làm thay đổi hoặc loại bỏ khoảng 40% việc làm.
- **Mỹ/Fed:** USD duy trì gần đỉnh 18 tháng với DXY quanh 102,16 khi căng thẳng Trung Đông hỗ trợ nhu cầu tài sản an toàn, trong khi thị trường chờ CPI Mỹ để đánh giá triển vọng lãi suất cuối tháng 10. Khảo sát của Fed cho thấy thu nhập và tài sản hộ gia đình tăng trong giai đoạn 2022-2025 nhưng căng thẳng tài chính cũng gia tăng, đặc biệt ở nhóm tài sản thấp.
- **Trung Quốc:** Trung Quốc phân bổ thêm 550 tỷ CNY hạn mức nợ chính phủ chưa sử dụng để hỗ trợ tài chính địa phương và đầu tư hạ tầng, nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng 4,5-5% năm 2026. Trong 9M26, nước này tạo thêm 10,52 triệu việc làm đô thị, hoàn thành 87,7% mục tiêu năm; tuy nhiên doanh số ô tô nội địa tháng 9 giảm 28,1% svck xuống 1,63 triệu xe, tháng giảm thứ 12 liên tiếp, trong khi xuất khẩu tăng 73,2% lên 923.000 xe.
- **Anh:** Bộ trưởng Tài chính Anh kêu gọi các nền kinh tế lớn xây dựng kế hoạch đáng tin cậy để kiểm soát vay nợ trong bối cảnh chi phí vốn toàn cầu tăng mạnh. Anh tiếp tục cam kết kỷ luật tài khóa trước ngân sách ngày 28/10, trong khi áp lực lãi vay và nhu cầu chi quốc phòng khiến dư địa ngân sách thu hẹp.
- **EU:** Chủ tịch luân phiên EU Ireland đề xuất cắt 8% kế hoạch ngân sách 2028-2034 của Ủy ban châu Âu xuống 1,6 nghìn tỷ EUR, dù quy mô này vẫn cao hơn khoảng 30% so với ngân sách hiện tại. Đề xuất nhằm cân bằng giữa chi cho quốc phòng, cạnh tranh và đổi mới với nông nghiệp và phát triển vùng.

Tin vĩ mô trong nước

- Việt Nam và Campuchia đặt mục tiêu nâng kim ngạch thương mại song phương lên 20 tỷ USD, đồng thời thúc đẩy kết nối hạ tầng, logistics, kinh tế biên mậu và phát triển chuỗi giá trị công nghiệp - nông sản xuyên biên giới.
- EU đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các quốc gia không hợp tác về thuế, ghi nhận tiến trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nâng tính minh bạch và cải thiện môi trường đầu tư phù hợp hơn với chuẩn mực quốc tế.
- Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng cần khoảng 224.586 tỷ đồng vốn trung hạn giai đoạn 2026-2030, gồm 94.507 tỷ đồng vốn đối ứng và 130.079 tỷ đồng vốn vay. Nhu cầu vốn cao nhất rơi vào năm 2028 với hơn 73.000 tỷ đồng.
- 9M26, tổng vốn FDI đăng ký đạt 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% svck; vốn thực hiện đạt 21,07 tỷ USD, tăng 12,1% và cao nhất 5 năm. Việt Nam đang áp dụng bộ KPI để đánh giá hiệu quả thu hút và thực hiện ưu đãi FDI, chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng, chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp trong nước.
- NHNN hút ròng gần 36.600 tỷ đồng qua OMO trong tuần 5-9/10, nâng tổng lượng hút ròng trong hai tuần lên hơn 90.000 tỷ đồng. Lãi suất qua đêm liên ngân hàng giảm xuống khoảng 0,99%/năm, cho thấy áp lực thanh khoản hệ thống đã hạ nhiệt.
- Dự thảo Luật Ngân sách nhà nước hợp nhất hướng tới tăng phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình, đơn giản hóa thủ tục đầu tư công và bổ sung đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án. Trọng tâm là nâng hiệu quả phân bổ nguồn lực, hạn chế chuyển nguồn và tăng kỷ luật tài khóa.
- Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục thúc đẩy hợp tác thông qua giao lưu địa phương, du lịch, văn hóa và kết nối doanh nghiệp, trong đó Năm hợp tác du lịch Việt Nam - Trung Quốc 2026-2027 được kỳ vọng mở rộng hơn nữa trao đổi nhân dân và hợp tác kinh tế.

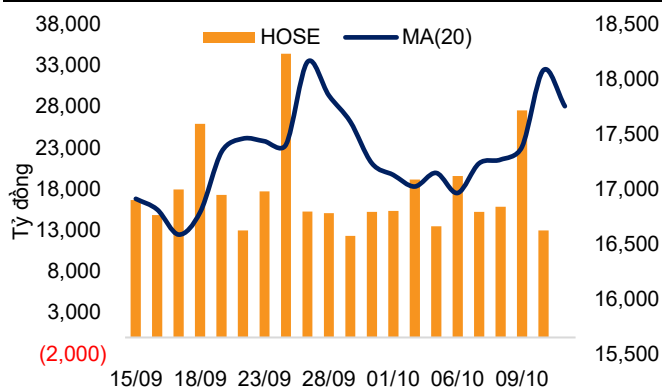
Tin ngành và doanh nghiệp

- **BAF:** BAF chốt ngày 28/10 để thực hiện quyền mua hơn 40,5 triệu cp cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 9:1, giá 15.000 đồng/cp, dự kiến huy động hơn 608 tỷ đồng để thanh toán công nợ phục vụ chăn nuôi. Công ty đồng thời triển khai phát hành 8 triệu cp ESOP giá 10.000 đồng/cp; nếu hoàn tất cả hai phương án, vốn điều lệ sẽ tăng lên hơn 4.100 tỷ đồng.
- **HPG:** Q3/26, Hòa Phát bán 3,8 triệu tấn HRC, thép xây dựng, thép chất lượng cao và phôi thép, +54% svck và +8% sv quý trước. Lũy kế 9M26, sản lượng bán hàng đạt 10,3 triệu tấn, +39% svck; riêng HRC đạt 5,47 triệu tấn, +59% và chiếm hơn một nửa tổng sản lượng.
- **FPT:** FPT tiếp tục mở rộng tại Nhật Bản và châu Âu, đặt mục tiêu doanh thu 1 tỷ USD tại Nhật vào 2027 và nâng nhân sự tại Nagoya từ gần 400 lên khoảng 1.000 người. Trong 8M26, doanh thu CNTT nước ngoài đạt 25.529 tỷ đồng, +13,8% svck; riêng Nhật Bản tăng 20,8%.
- **VFS:** VinFast đặt mục tiêu bàn giao 300.000 ô tô điện và 1 triệu xe máy điện trên toàn cầu trong năm 2026, sau khi đã giao 154.000 ô tô tại Việt Nam trong 8M26, +71% svck. CAPEX năm nay dự kiến trên 1 tỷ USD, chủ yếu dành cho mở rộng nhà máy tại Ấn Độ và Indonesia.
- **NTC:** Nam Tân Uyên sẽ trả cổ tức 2025 bằng tiền tỷ lệ 60%, tương đương 6.000 đồng/cp, tổng chi khoảng 144 tỷ đồng. Trong 6M26, doanh thu giảm 41% svck còn 163 tỷ đồng nhưng LNST đạt 171 tỷ đồng, hoàn thành khoảng 76% kế hoạch năm.
- **NVL:** Novaland đã sử dụng gần 439 tỷ đồng, tương đương khoảng 90% số tiền thu từ đợt ESOP 2025, để thanh toán nợ gốc và lãi vay của bên liên quan. Khoảng 23 tỷ đồng được dùng cho các khoản liên quan đến người lao động, còn hơn 26 tỷ đồng chưa sử dụng.
- **HBC:** Xây dựng Hòa Bình vừa trúng gói thầu gần 1.700 tỷ đồng tại Hà Nội, nâng tổng giá trị trúng thầu từ đầu năm lên khoảng 8.600 tỷ đồng. Trước đó, doanh nghiệp cũng liên tiếp trúng ba gói thầu tại Đồng Nai với tổng giá trị hơn 1.000 tỷ đồng.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

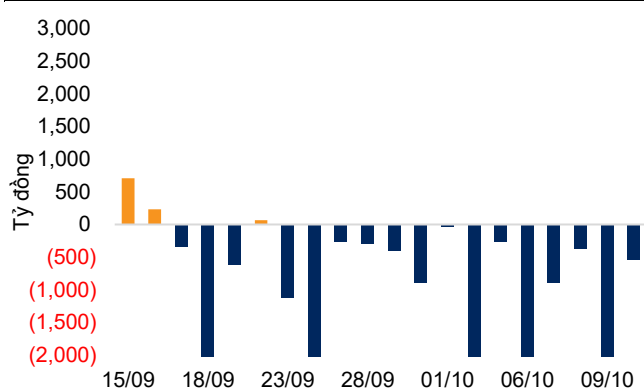
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 14/10/2026	Mỹ	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9.2026
Thứ Năm, 15/10/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 10.2026
Thứ Năm, 15/10/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 9.2026 Doanh số bán lẻ tháng 9.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



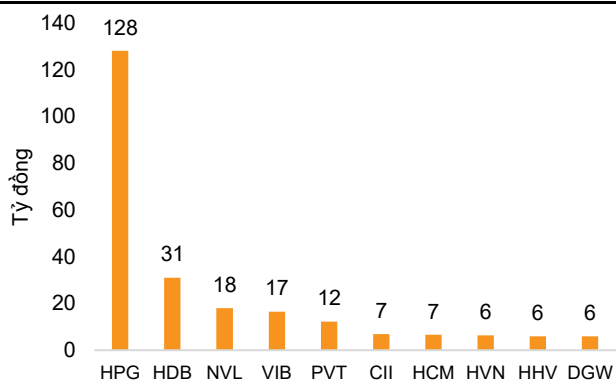
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



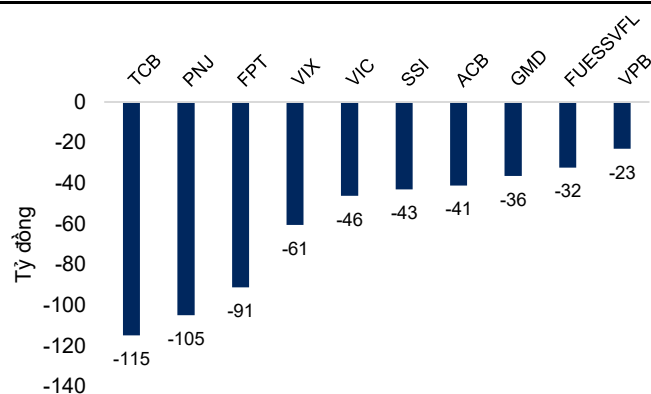
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



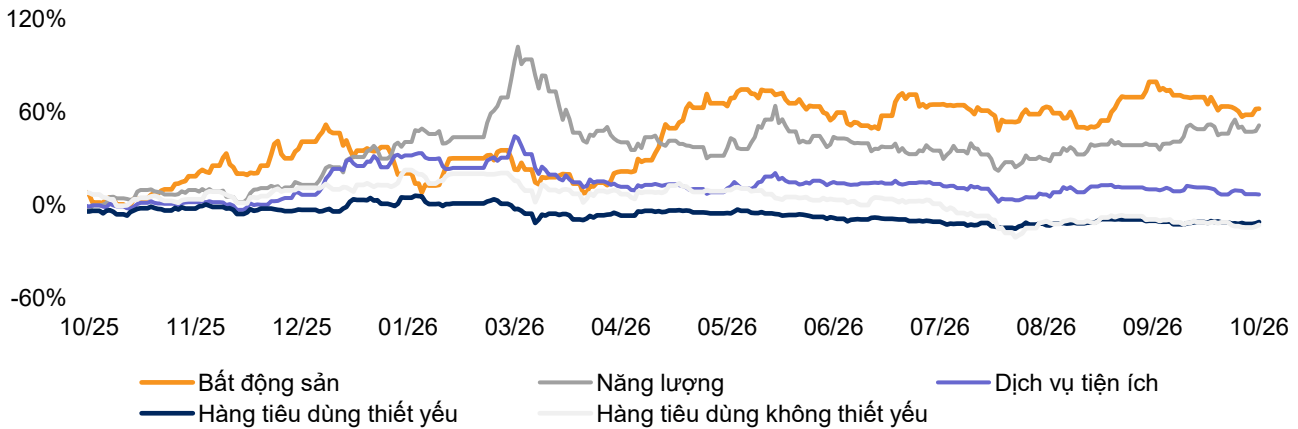
Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,4%	-4,3%	16,6	1,5	8,7%	2,4%	142.765	1,4%	166.058	0,2%	6,5%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,2%	-8,6%	22,2	3,1	15,0%	1,3%	8.656	7,1%	-31.883	-0,2%	-7,4%
Indonesia	JCI Index	-2,6%	-31,3%	13,5	1,6	12,2%	3,9%	740	7,0%	-4.887	-1,4%	-7,5%
Singapore	FSTAS Index	0,1%	14,5%	18,7	1,6	9,5%	4,1%	1.538	2,2%	1.214	-0,8%	1,4%
Malaysia	FBME Index	0,0%	-1,6%	14,5	1,4	10,1%	4,1%	623	3,7%	-1.677	-0,2%	3,5%
Philippines	PCOMP Index	0,4%	-7,8%	9,1	0,9	9,7%	4,1%	96	5,8%	-600	0,2%	-7,2%
Thái Lan	SET Index	-0,4%	24,8%	12,8	1,5	9,3%	4,4%	2.097	1,7%	400	-1,1%	-2,6%
Việt Nam	VN-Index	-0,8%	-3,6%	13,2	1,9	16,1%	2,0%	536	4,3%	-4.296	0,2%	1,7%

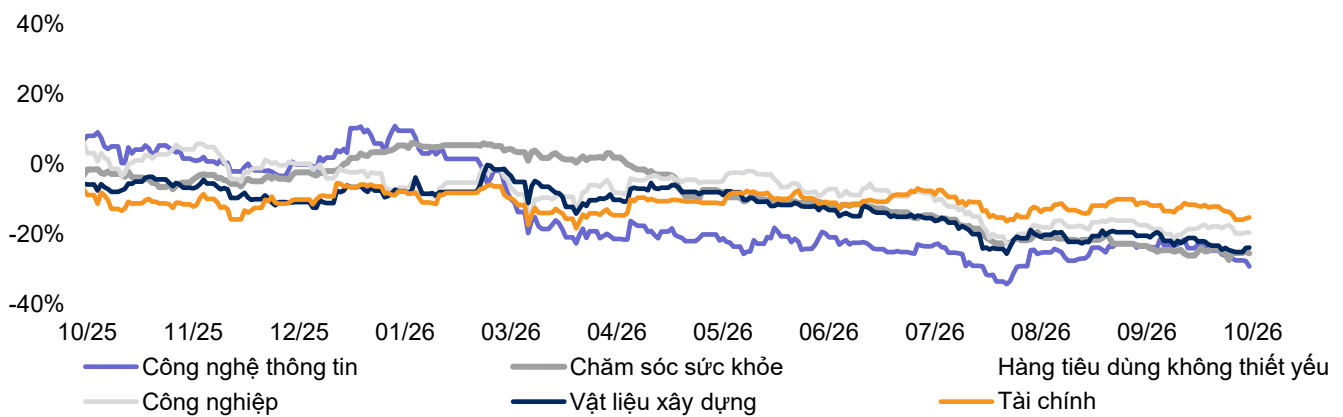
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



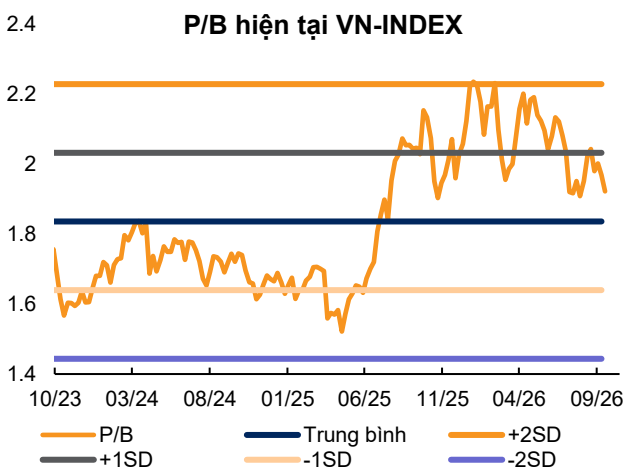
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



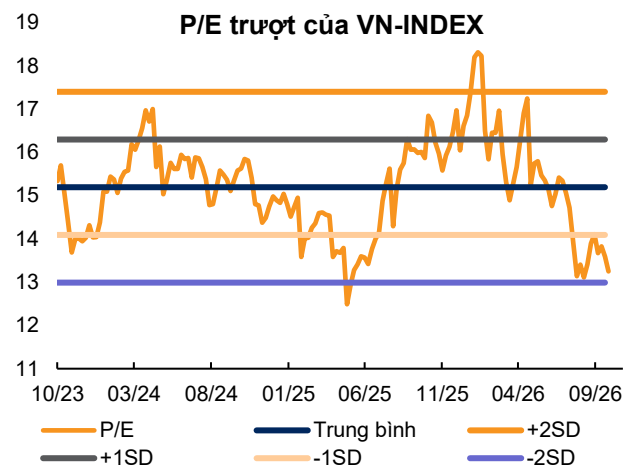
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT CỦA VN-INDEX



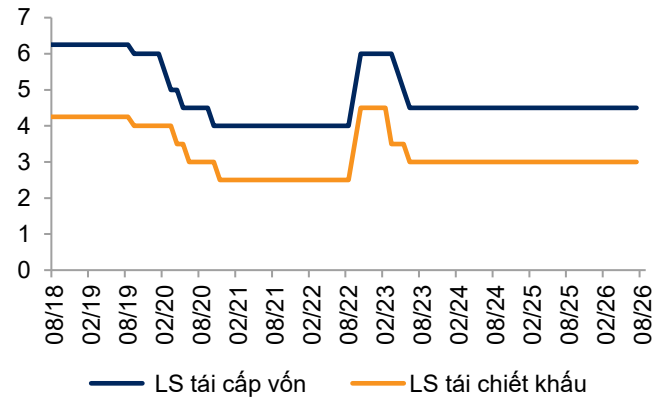
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,28	-0,1	0,4	31,6	36,8
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,46	-0,2	-0,1	10,3	19,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,65	0,0	-8,8	181,8	-1,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,33	0,8	-11,6	-35,4	4,5
USD/VND	25.913	-0,2	0,2	1,5	1,7
DXY	102,38	0,2	3,3	4,1	3,4
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	5,24	0,0	5,5	25,7	29,9
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,92	0,0	4,3	39,0	40,1

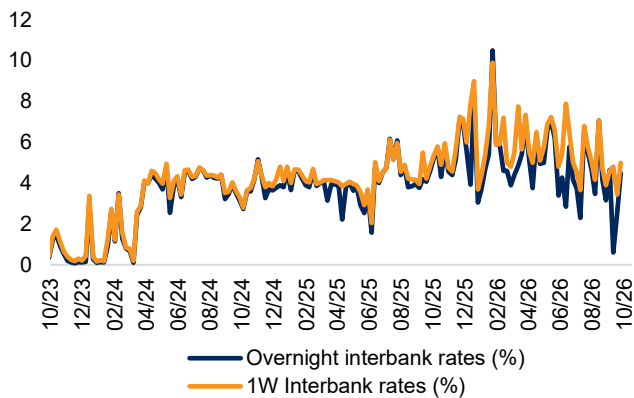
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



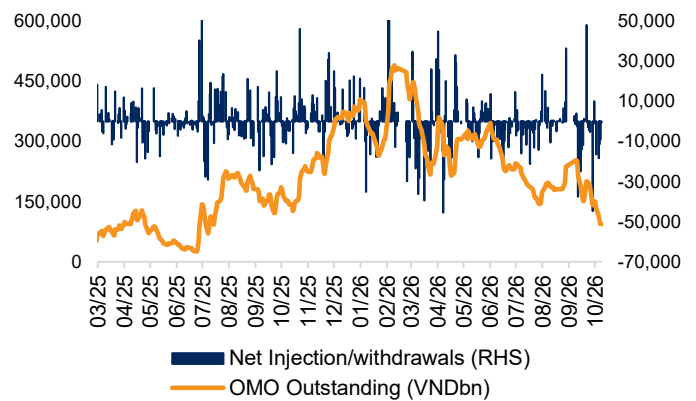
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



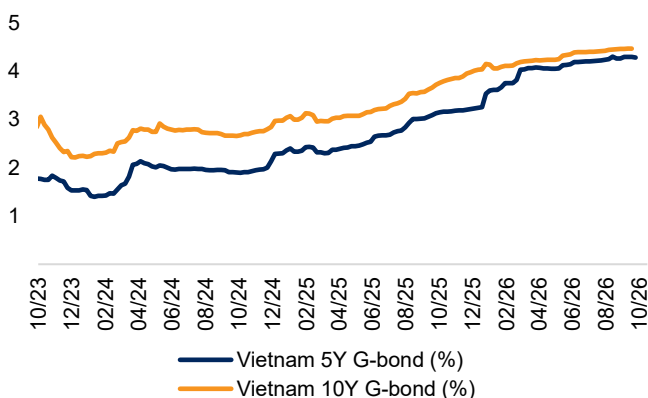
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



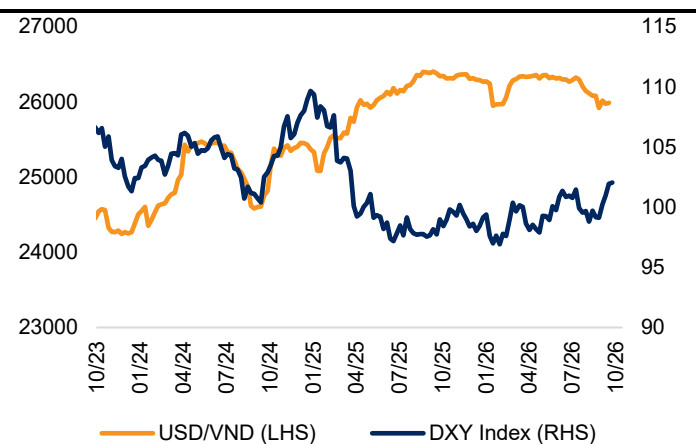
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,7%	-7,5%	57,1%
Brent Crude	0,7%	0,8%	68,1%
JKM LNG	-1,3%	-0,8%	147,2%
Henry Hub LNG	6,6%	10,7%	150,7%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	0,1%	18,8%	80,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	1,4%	-5,3%	6,2%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,0%	-5,5%	29,2%
Bạch kim	0,9%	-5,8%	5,8%

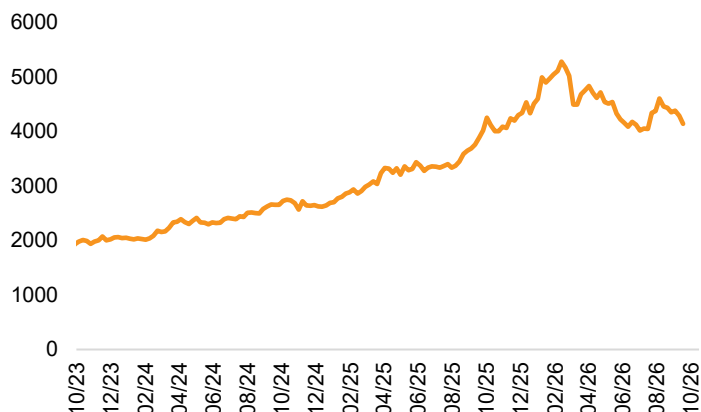
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	-2,7%	-2,7%	378,2%
Đồng	1,4%	-2,1%	30,0%
Nhôm	-2,2%	-9,1%	10,3%
Niken	-1,2%	-8,1%	1,3%
Kẽm	-1,4%	-5,8%	16,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	2,7%	-1,1%
Quặng sắt	0,1%	-8,3%	-14,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,3%	7,7%	54,3%
Arabica	-0,7%	-10,1%	-23,9%
Đường	0,1%	9,7%	24,1%
Cacao	1,5%	-3,8%	-5,6%
Dầu cọ	-0,1%	-8,8%	NA
Bông	1,3%	-3,3%	30,6%
Sữa bột	-0,3%	-7,4%	-12,0%
Lúa mì	0,1%	-3,8%	35,0%
Đậu tương	0,5%	-0,1%	26,6%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	0,2%	-7,3%	44,0%
Urê	0,0%	11,9%	11,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,4%	-10,0%	-22,3%
Gia súc	0,1%	2,2%	-5,1%

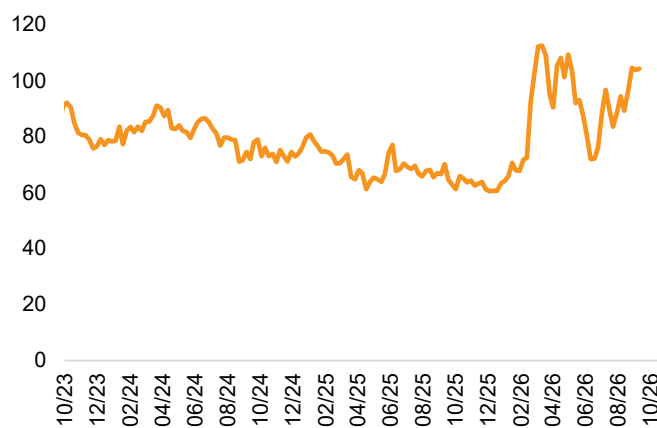
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



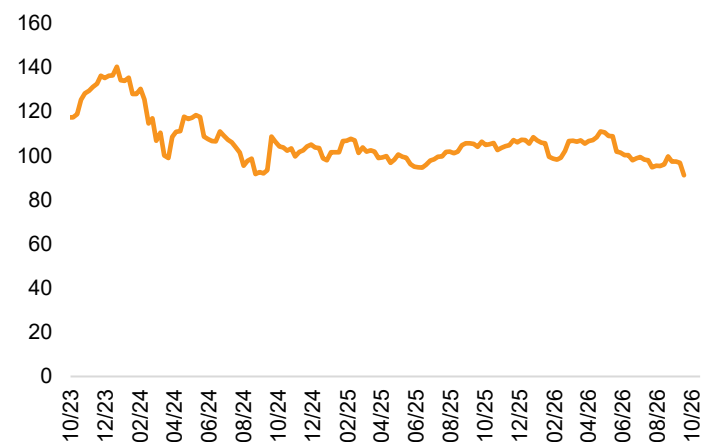
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.663	0,7	2.679	40.900	64.700	64,2%	1,3%	13,2	2,0	16%
AST	129	0,0	3	62.000	84.500	38,2%	1,3%	11,3	4,7	48%
HVN	2.435	0,7	527	20.250	43.400	104,8%	3,1%	13,8	6,7	
VJC	3.835	5,6	915	129.000	113.600	-10,4%	0,6%	45,0	3,8	9%
Bán lẻ										
BAF	439	2,1	203	31.150	35.600	35,0%		114,2	2,6	3%
DGW	408	2,5	84	47.250	49.600	42,7%	2,1%	12,5	2,8	25%
FRT	1.034	2,8	160	149.600	150.300	37,9%	0,2%	23,5	5,6	30%
MCH	7.226	2,4	6.068	143.000	165.000	21,3%	1,4%	26,5	9,9	39%
MWG	4.329	9,8	-2	75.900	125.700	42,7%	1,3%	11,3	3,1	30%
PNJ	386	10,9	59	19.500	N/A	N/A	3,4%	4,1	0,7	18%
QNS	736	0,4	300	51.800	53.400	13,1%	1,9%	8,4	1,5	19%
SAB	2.127	1,0	876	42.900	54.600	25,4%	7,0%	11,9	2,8	23%
VHC	424	0,7	350	52.400	72.400	36,6%	3,8%	8,0	1,2	15%
VNM	4.661	8,4	2.342	57.700	71.900	20,4%	3,2%	12,2	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.521	9,4	300	20.150	31.300	41,9%	3,1%	7,5	1,2	17%
BID	10.192	5,4	1.277	33.900	45.100	32,4%	1,2%	8,0	2,8	16%
CTG	8.856	9,3	492	29.500	40.200	70,2%	1,5%	5,7	1,2	22%
HDB	5.634	11,7	330	22.400	39.500	54,7%	2,2%	7,3	1,7	26%
LPB	4.699	5,3	163	40.700	33.400	-31,7%	7,4%	10,8	2,8	27%
MBB	7.414	10,3	76	19.050	32.900	51,5%	4,3%	6,2	1,2	22%
STB	4.904	9,9	953	67.300	73.000	-35,7%	0,9%	20,7	2,0	5%
TCB	8.861	18,9	184	32.350	39.200	40,2%	2,2%	8,4	1,3	16%
TPB	1.412	4,6	116	11.450	21.700	33,9%	3,8%	4,8	0,8	18%
VCB	18.312	10,1	1.845	56.700	67.100	29,2%	0,8%	11,4	1,9	18%
VIB	1.967	3,0	26	13.650	14.600	10,2%	6,0%	6,9	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	9.199	17,5	713	23.800	30.500	50,4%	1,7%	8,0	1,3	18%
Dệt may										
MSH	137	0,1	61	31.400	40.600	34,2%	3,2%	5,7	1,7	31%
TCM	69	0,6	1	15.100	20.000	20,8%	3,2%	9,0	0,7	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.532	1,1	516	38.300	68.400	81,5%	2,9%	20,9	1,8	9%
GMD	1.360	3,5	132	55.000	95.700	3,1%	2,7%	14,6	2,6	19%
HAH	366	1,5	91	50.300	55.400	27,6%	4,0%	7,2	1,9	27%
VSC	190	4,9	89	13.150	19.100	37,5%	3,8%	14,3	0,9	7%
IDC	573	1,6	197	35.500	58.000	44,5%	3,8%	6,8	2,2	35%
KBC	928	1,3	398	25.500	35.700	9,5%	1,5%	20,9	1,0	5%
PHR	310	0,8		32.900	68.400	22,4%	2,4%	8,6	1,7	22%
VTP	369	1,3	166	47.000	77.900	60,6%	1,4%	29,8	4,1	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	496	1,1	229	33.800	128.300	246,0%	23,7%	6,4	0,8	13%
HPG	6.559	17,5	1.797	20.100	33.300	53,5%	2,3%	7,5	1,2	17%
Dầu khí										
BSR	6.009	11,7	2.849	31.050	16.700	-27,2%	1,0%	7,8	2,1	30%
GAS	7.526	4,6	3.529	80.700	91.800	20,4%	3,1%	15,3	2,8	18%
OIL	548	1,1	35	13.700	14.800	13,2%	1,8%	39,9	1,3	3%
PLX	1.868	5,4	106	37.350	47.700	46,4%	3,2%	15,5	1,8	9%
PVD	653	3,3	273	18.200	23.000	37,8%	13,7%	17,5	1,0	5%
PVS	804	4,5	266	33.900	48.200	40,5%	1,6%	9,9	1,3	11%
PVT	503	4,5	170	25.200	24.200	44,0%	0,8%	9,1	1,4	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	576	2,7	269	21.900	22.700	6,6%	6,8%	8,7	1,3	14%
DCM	713	3,4	305	34.850	49.800	41,4%	5,7%	8,0	1,6	21%
DDV	97	0,2	-3	17.100	38.700	119,0%	9,9%	4,0	1,1	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	59	0,1		19.000	34.100	88,0%	2,6%	9,4	1,1	12%
Điện										
POW	1.476	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	230	0,7	79	14.600	27.500	69,8%	3,1%	6,4	0,9	14%
PC1	300	0,0	125	18.850	30.800	43,3%	0,0%	7,7	1,2	16%
REE	1.082	0,8	0	44.950	66.600	41,1%	1,9%	10,6	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	478	4,3	165	9.750	20.500	92,4%	20,5%	61,6	0,9	1%
KDH	419	3,2	110	13.400	35.700	104,0%	2,0%	10,1	0,9	9%
NLG	411	1,8	58	21.900	38.000	95,9%	2,3%	17,7	0,9	5%
VHM	20.956	24,2	9.148	66.000	80.200	3,3%	4,5%	6,9	2,1	33%
VRE	2.033	4,9	767	23.150	34.000	39,9%	4,3%	7,3	1,1	15%
Công nghệ										
FPT	4.220	16,8	869	57.900	186.000	41,7%	1,6%	10,9	2,7	27%
Xây dựng										
HHV	185	0,9	166	8.750	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	419	0,4	319	46.900	93.100	24,3%	0,0%	14,0	4,2	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA

